



HSK 4 lesson 2 Words

Listen

Click and repeat

Make a phrase or sentence

shìyìng
1. 适应

jiāo
2. 交

jiāopéngyǒu
3. 交朋友

píngshí
4. 平时

guàng
5. 逛

guàngjiē
6. 逛街

duǎnxìn
7. 短信

fā duǎnxìn
8. 发短信

zhèng hǎo
9. 正好

xià
10. 夏

a Chinese family name

jù huì
11. 聚会

liànxí
12. 练习

chà bù duō
13. 差不多

14. ^{zhuānmén}专门

15. ^{bì yè}毕业

16. ^{má fan}麻烦

17. ^{lín}林

a Chinese family name

18. ^{zhāng yuǎn}张远

name of a person

19. ^{shàng hǎi}上海

20. ^{hǎo xiàng}好像

21. ^{chóng xīn}重新

22. ^{jìn guǎn}尽管

23. ^{zhēn zhèng}真正

24. ^{yǒu yì}友谊

25. ^{fēng fù}丰富

26. ^{wú liáo}无聊

27. ^{tǎo yàn}讨厌

28. ^{què}却

zhōuwéi
29. 周围

jiāoliú
30. 交流

lǐjiě
31. 理解

jìngzi
32. 镜子

ér
33. 而

dāng
34. 当

kùnnán
35. 困难

jíshí
36. 及时

péi
37. 陪